

TỜ TRÌNH
Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

Kính gửi: - Hội đồng nhân dân xã Ia Dom khoá VII, Kỳ họp thứ Mười Hai

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/03/2017 của Chính phủ về ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư 51/2023/TT-BTC, ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi bổ sung một số điều Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết 220/NQ-HĐND huyện Đức Cơ về việc phân bổ ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 222/NQ-HĐND huyện Đức Cơ về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Đức Cơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các xã thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Đức Cơ về việc giao vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn hỗ trợ kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương cho các xã, thị trấn;



Căn cứ quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024;

Căn cứ quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024;

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã khóa VII, kỳ họp thứ Mười Ba xem xét phê duyệt phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ : 11.704.800.000 đồng

1. Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp : 3.166.000.000 đồng
2. Thu bổ sung từ cấp trên: 7.438.800.000 đồng
 - Thu cân đối ngân sách xã: 5.845.600.000 đồng
 - Thu bổ sung có mục tiêu : 1.593.200.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 1.100.000.000 đồng

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH : 11.704.800.000 đồng

- Chi đầu tư đầu tư phát triển: 2.160.000.000 đồng
- Chi thường xuyên(CĐ+TX): 7.651.500.000 đồng
 - + Chi sự nghiệp giáo dục: 30.000.000 đồng
 - + Chi phụ cấp y tế, thôn bản 45.360.000 đồng
 - + Chi quốc phòng: 698.570.000 đồng
 - + Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 299.980.000 đồng
 - + Chi văn hóa thông tin: 29.970.000 đồng
 - + Chi thể dục thể thao: 29.340.000 đồng
 - + Chi bảo vệ môi trường: 158.130.000 đồng
 - + Chi các hoạt động kinh tế: 90.000.000 đồng
 - + Chi cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể; 6.227.190.000 đồng
 - + Chi bảo đảm xã hội: 10.260.000 đồng
 - + Chi hoạt động của các tổ chức XH : 32.700.000 đồng
- Dự phòng ngân sách: 203.000.000 đồng
- Tạo nguồn cải cách tiền lương: 133.100.000 đồng
- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.592.000.000 đồng
 - + Chương trình MTQG XDNTM: 1.240.000.000 đồng
 - + Chương trình MTQG vùng ĐBDTTS và miền núi: 68.000.000 đồng
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 284.000.000 đồng
- Chi chương trình, nhiệm vụ 1.200.000 đồng

(Số giao chi thường xuyên đã trừ tiết kiệm 10% của các ban, ngành để tạo nguồn cải cách tiền lương 133.100.000 đồng)

(Cụ thể kèm theo các biểu mẫu 01,02,03,04,06,19,22,23,24, 25, 26,30,33, 34, 35, 36, 37,38)

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã khóa VII, Kỳ họp thứ Mười Hai xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân xã;
- Ban KT-XH HĐND xã ;
- Các đại biểu xã;
- Lưu VT-VP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Anh

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đức Cơ
Xã: Ia Dom

Mẫu biểu số 01
(TT số 344/2016/TT-BTC,
ngày 30/12/2016

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo tờ trình số 85/TTr-UBND, ngày 22/12/2023 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	11,740,800,000	Tổng số chi	11,740,800,000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	52,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	2,160,000,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3,150,000,000	III. Chi các CTMTQG	1,592,000,000
III. Thu bổ sung	7,438,800,000	IV. Chi thường xuyên	7,988,800,000
- Bổ sung cân đối ngân sách	5,845,600,000	V. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	0
- Bổ sung có mục tiêu	1,593,200,000	VI. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1,100,000,000		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Tỉnh: Gia Lai

Huyện: Đức Cơ

Xã: Ia Dom

Mẫu biểu số 02

(TT số 344/2016/TT-BTC, ngày 30/12/

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Kèm theo tờ trình số 85/TTr-UBND, ngày 22/12/2023 của UBND xã

Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng thu	17,110,926,402	14,860,918,544	13,175,800,000	11,740,800,000	77.0	79.0
Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	17,110,926,402	14,860,918,544	13,175,800,000	11,740,800,000	77.0	79.0
Các khoản thu 100%	2,072,659,258	2,072,659,258	1,152,000,000	1,152,000,000	55.6	55.6
Phí, lệ phí	24,000,000	24,000,000	25,000,000	25,000,000	104.2	104.2
Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
Phí bảo trì đường bộ						
Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ ANQP)						
Đóng góp tự nguyện của các Tổ chức, CN	133,785,000	133,785,000	0	0	0.0	0.0
Thu kết dư ngân sách năm trước	469,294,059	469,294,059	0	0		
Thu khác (và phạt HC)	11,290,000	11,290,000	10,000,000	10,000,000	88.6	88.6
Thu phạt về ATGT	23,011,000	23,011,000	17,000,000	17,000,000	73.9	73.9
Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)	1,411,279,199	1,411,279,199	1,100,000,000	1,100,000,000	77.9	77.9
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4,597,722,144	2,347,714,286	4,585,000,000	3,150,000,000	99.7	134.2
Các khoản thu phân chia (1)						
Lệ phí trước bạ nhà đất	171,239,043	171,239,043	190,000,000	190,000,000	111.0	111.0
Lệ phí trước bạ khác	1,165,517,480		0	0	0.0	0.0
Thuế thu nhập cá nhân	1,000,427,267	500,213,642	1,160,000,000	580,000,000	116.0	116.0
Thu tiền sử dụng đất	1,616,484,400	1,291,987,520	3,000,000,000	2,160,000,000	185.6	167.2
Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	32,650,000	18,650,000	20,000,000	20,000,000	61.3	107.2
Thuế đất phi nông nghiệp	26,400	18,400	0	0	0.0	0.0
Tiền thuê mặt đất	41,413,306	0	0		0.0	0.0
Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy						
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11,076,926	0	0	0	0.0	0.0
Thuế GTGT	503,995,071	361,515,161	200,000,000	200,000,000	39.7	55.3
Thuế TNDN	19,799,787	0	0	0	0.0	0.0
Thu khác, phạt về thuế	35,092,464	4,090,520	15,000,000	0	42.7	0.0
Thuế tài nguyên	0	0			0.0	0.0
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,440,545,000	10,440,545,000	7,438,800,000	7,438,800,000	71.2	71.2
Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5,785,100,000	5,785,100,000	5,845,600,000	5,845,600,000	101.0	101.0
Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp	4,655,445,000	4,655,445,000	1,593,200,000	1,593,200,000	34.2	34.2

Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có).....						
Thu ngân sách xã chưa qua KB						



1. *[Faint handwritten text]*
 2. *[Faint handwritten text]*
 3. *[Faint handwritten text]*
 4. *[Faint handwritten text]*
 5. *[Faint handwritten text]*
 6. *[Faint handwritten text]*
 7. *[Faint handwritten text]*
 8. *[Faint handwritten text]*
 9. *[Faint handwritten text]*
 10. *[Faint handwritten text]*

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đức Cơ
Xã: Ia Dom

Mẫu biểu số 03
(TT số 344/2016/TT-BTC,
ngày 30/12/2016



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo tờ trình số 85/TTr-UBND, ngày 22/12/2023 của UBND xã Ia Dom

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng chi	7,861,300,000	720,000,000	7,141,300,000	11,740,800,000	3,752,000,000	7,988,800,000	149.35	521.11	111.87
Chi đầu tư phát triển (1)	720,000,000	720,000,000	0	3,752,000,000	3,752,000,000		521.1	521.1	
Chi đầu tư XD CB	720,000,000	720,000,000	0	2,160,000,000	2,160,000,000		300	300.0	
Chi đầu tư phát triển khác	0	0		1,592,000,000	1,592,000,000				
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	920,342,000		920,342,000	998,550,000		998,550,000	108.5		108.5
- Chi dân quân tự vệ	624,677,000		624,677,000	698,570,000		698,570,000	111.8		111.8
- Chi trật tự an toàn xã hội	295,665,000		295,665,000	299,980,000		299,980,000	101.5		101.5
2. Chi giáo dục	30,000,000		30,000,000	30,000,000		30,000,000	100.0		100.0
3. Chi y tế	37,548,000		37,548,000	45,360,000		45,360,000	120.8		120.8
4. Chi văn hóa, thông tin	20,583,000		20,583,000	29,970,000		29,970,000	145.6		145.6
5. Chi thể dục, thể thao	29,340,000		29,340,000	29,340,000		29,340,000	100.0		100.0
6. Chi các hoạt động kinh tế	90,000,000		90,000,000	90,000,000		90,000,000	100.0		100.0
- Giao thông	0			0					
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	0			0					
- Thị chính	0			0					
- Thương mại, du lịch	0			0					
- Các hoạt động kinh tế khác	90,000,000		90,000,000	90,000,000		90,000,000	100.0		100.0
7. Chi sự nghiệp môi trường	137,400,000		137,400,000	158,130,000		158,130,000	115.1		115.1
8. Chi cho công tác xã hội	57,060,000		57,060,000	53,220,000		42,960,000	93.3		75.3
- Đảm bảo xã hội	20,160,000		20,160,000	10,260,000		10,260,000	50.9		50.9
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0			0					
- Trợ cấp xã hội	0			0					
- Khác(các hội)	36,900,000		36,900,000	32,700,000		32,700,000	88.6		88.6
09. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5,521,987,000		5,521,987,000	6,228,390,000		6,228,390,000	112.8		112.8
Trong đó: Quỹ lương	2,804,660,000		2,804,660,000	5,346,071,100		5,346,071,100	190.6		190.6

9.1 Hội đồng nhân dân xã	364,200,000	364,200,000	412,515,300	412,515,300	113.3	113.3
9.2 Ủy ban nhân dân xã	2,776,097,860	2,776,097,860	3,079,134,500	3,079,134,500	110.9	110.9
9.3 Đảng Cộng sản Việt Nam	924,017,140	924,017,140	1,043,316,000	1,043,316,000	112.9	112.9
9.4 Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	417,744,000	417,744,000	505,689,400	505,689,400	121.1	121.1
9.5 Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	258,332,000	258,332,000	302,903,400	302,903,400	117.3	117.3
9.6 Hội Liên hiệp Phụ nữ	250,332,000	250,332,000	290,903,400	290,903,400	116.2	116.2
9.7 Hội Cựu chiến binh	250,332,000	250,332,000	288,936,000	288,936,000	115.4	115.4
9.8 Hội Nông dân	280,932,000	280,932,000	304,992,000	304,992,000	108.6	108.6
10. Chi khác			0			
11. Dự phòng	155,000,000	155,000,000	203,000,000	203,000,000	130.967749	131.0
12. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			0			
13. Chi từ nguồn thu đóng góp đầu tư XD CB	120,000,000	120,000,000	0	0	0.0	0.0
14. Chi tạo nguồn từ điều chỉnh tiền lương	142,100,000	142,100,000	133,100,000	133,100,000	93.7	93.7

Tỉnh : Gia Lai
Huyện: Đức Cơ
Xã: Ia Dom

Mẫu biểu số 04
(TT số 344/2016/TT-BTC,
ngày 30/12/2016)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Kèm theo tờ trình số 85/TT-UBND, ngày 22/12/2023 của UBND xã Ia Dom)

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
TỔNG SỐ								Tổng số
1. Công trình chuyển tiếp		5,189,000,000	122,000,000	-	-	3,703,000,000	-	3,703,000,000
-								
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
2. Công trình khởi công mới		5,189,000,000	122,000,000	-	-	3,703,000,000	-	3,703,000,000
Sửa chữa, cải tạo UBND xã Ia dom	2024	800,000,000	0			800,000,000		800,000,000
Trường tiểu học Trần Phú	2024	200,000,000	0			200,000,000		200,000,000
Trường THCS Nguyễn Trãi	2024	150,000,000	0			150,000,000		150,000,000
Giếng khoan làng Mook Trêi và hệ thống ống nối điểm trường MN Hoa Pơ Lang	2024	150,000,000	0			150,000,000		150,000,000
Quy hoạch chi tiết và cắm mốc nghĩa địa chung của xã	2024	34,000,000	0			34,000,000		34,000,000
Quy hoạch chi tiết và cắm mốc khu dân cư Mook Đen 2 (trước D50)	2024	30,000,000	0			30,000,000		30,000,000
Đường tuyến 2 từ Mook Trang đến Mook Đen 2	2024-2025	2,050,000,000	0			686,000,000		686,000,000

Đơn vị: đồng

Dường giao thông đội 15 xuống suối đôi	2024	1,104,000,000	55,000,000			1,049,000,000		1,049,000,000
Dường giao thông đội 17 (Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Lê Thị Lan)	2024	386,000,000	39,000,000			347,000,000	347,000,000	347,000,000
Nhà vệ sinh mái vòm làng bi, giếng khoan thỏ Mook Trang và Mook đen 2	2024	285,000,000	28,000,000			257,000,000	257,000,000	257,000,000
Trong đó: hoàn thành trong năm								0
...								

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đức Cơ
Xã: Ia Dom

Biểu 05
(TT số 344/2016/TT-BTC,
ngày 30/12/2016

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Kế hoạch theo dự toán số 85TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2023			Kế hoạch năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-
Quỹ của nhân dân đóng góp XD CS hạ tầng	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-
Đường giao thông thôn Mook Trêl	60,000,000	60,000,000				
Đường giao thông thôn Mook Đen 1,2	60,000,000	60,000,000				
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đức Cơ
Xã: IaDom

Mẫu biểu số: 06

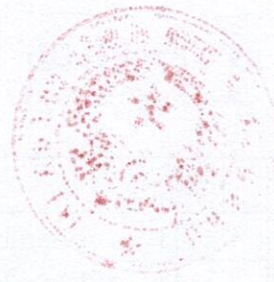
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
802	340	341	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	412,515,300
805	340	341	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	3,079,134,500
809	040	041	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	299,980,000
810	010	011	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	698,570,000
811	340	361	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	302,903,400
812	340	361	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	290,903,400
813	340	361	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	304,992,000
814	340	361	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	288,936,000
819	340	351	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	1,043,316,000
820	340	361	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	505,689,400
822	070	071	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	6,300,000
823	130	139	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	45,360,000
824	340	362	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	2,700,000
825	340	362	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	2,700,000
989	160	171	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	29,970,000
989	220	221	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	29,340,000
989	070	075	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	23,700,000
989	250	261	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	90,000,000
989	250	278	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	68,130,000
989	280	338	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	90,000,000
989	370	398	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	10,260,000
989	340	362	Phân bổ dự toán chi ngân sách xã (mã nguồn 12)	27,300,000
Tổng:				7,652,700,000
Dự phòng 3% ngân sách năm 2022				203,000,000
10%TK chi thường xuyên dự toán 2023				133,100,000
Tổng cộng:				7,988,800,000

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): **7.652.700.000 đồng**
Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): **bảy tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn./.**



BÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Kèm theo tờ trình số 85 /TTr-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023

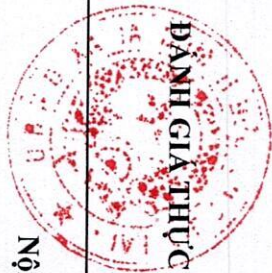
Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	7,861,300,000	14,860,918,984	6,999,618,984	189.0
I	Nguồn thu ngân sách	2,075,000,000	2,539,800,726	464,800,726	122.4
-	Thu NSDP hưởng 100%	165,000,000	192,086,000	27,086,000	116.4
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,910,000,000	2,347,714,726	437,714,726	122.9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,786,300,000	10,440,545,000	4,654,245,000	180.4
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5,785,100,000	5,785,100,000	0	100.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,200,000	4,655,445,000	4,654,245,000	387,953.8
IV	Thu kết dư		469,294,059		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1,411,279,199	1,411,279,199	
B	TỔNG CHI NSDP	7,861,300,000	11,755,385,000	3,894,085,000	149.5
I	Tổng chi cân đối NSDP	7,861,300,000	8,055,385,000	194,085,000	102.5
1	Chi đầu tư phát triển	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	75.9
2	Chi thường xuyên	6,724,200,000	7,262,600,000	538,400,000	108.0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
5	Dự phòng ngân sách	155,000,000	155,000,000	0	100.0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	142,100,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	2,600,000,000	2,600,000,000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia NTM		601,000,000	601,000,000	
2	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo		40,000,000	40,000,000	
3	Chi chương trình MTQG vùng DBDTTS và miền núi		203,000,000	203,000,000	
4	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		1,756,000,000	1,756,000,000	
III	Chi nộp trả kinh phí cấp trên			0	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1,100,000,000	1,100,000,000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)				

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				

DANH GIA THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

Kèm theo tờ trình số 85/TT-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2023



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7,861,300,000	11,755,385,000	3,894,085,000	149.5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	7,861,300,000	8,055,385,000	194,085,000	102.5
I	Chi đầu tư phát triển	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	75.9
I	Chi đầu tư cho các dự án	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	75.9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế (giáo thông)	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
II	Chi thường xuyên	6,724,200,000	7,262,600,000	538,400,000	108
III	Chi Chương trình mục tiêu		2,600,000,000		
I	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		844,000,000		
2	Chi chương trình, nhiệm vụ		1,756,000,000		
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
VI	Dự phòng ngân sách	155,000,000	155,000,000	0	100
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	142,100,000		-142,100,000	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	0	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,100,000,000	1,100,000,000	

Đơn vị: Triệu đồng



S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
A	B	1	2		
	TỔNG CHI NSDP	7,861,300,000	11,755,385,000	3,894,085,000	149.53
	CHI BỎ SUNG CẦN ĐỔI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	7,861,300,000	10,655,385,000	2,794,085,000	135.1
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	75.9
I	CHI ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	75.9
-	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ				
-	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
-	CHI QUỐC PHÒNG				
-	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI				
-	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				
-	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN				
-	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN				
-	CHI THỂ DỤC THỂ THAO				
-	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				
-	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	840,000,000	637,785,000	-202,215,000	75.9
-	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	0	0	0	0.0
-	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI				
-	CHI ĐẦU TƯ KHÁC	0	0	0	0.0
2	CHI ĐẦU TƯ VÀ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH DO NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ, CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT				
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC			0	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	6,724,200,000	7,262,600,000	538,400,000	10.0
-	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	30,000,000	30,000,000	0	100.0

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
A	B	1	2		0
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	624,677,000	686,200,000	61,523,000	110
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	295,665,000	310,600,000	14,935,000	105
-	Chi y tế, dân số và gia đình	37,548,000	41,454,000	3,906,000	110
-	Chi văn hóa, thông tin	20,583,000	20,583,000	0	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0		0	
-	Chi thể dục thể thao	29,340,000	29,340,000	0	100
-	Chi bảo vệ môi trường	137,340,000	137,340,000	0	100
-	Chi các hoạt động kinh tế (sự nghiệp kinh tế)	90,000,000	90,000,000	0	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5,401,987,000	5,860,023,000	458,036,000	108
-	Chi bảo đảm xã hội	20,160,000	20,160,000	0	100
-	Chi các tổ chức xã hội	36,900,000	36,900,000	0	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	155,000,000	155,000,000	0	100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	142,100,000		-142,100,000	
VI	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		2,600,000,000		
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		844,000,000		
2	Chi chương trình, nhiệm vụ		1,756,000,000		
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,100,000,000	1,100,000,000	

DANH GIA THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Kèm theo tờ trình số 85 /TTT-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	11,755,385,000	637,785,000	7,417,600,000	0	0	2,600,000,000	2,527,000,000	73,000,000	1,100,000,000
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	10,655,385,000	637,785,000	7,417,600,000	0	0	2,600,000,000	2,527,000,000	73,000,000	0
1	Trường mầm non Hoa pơ Lang	6,300,000		6,300,000						
2	Trung tâm HTCD	23,700,000		23,700,000						
3	Ban quân sự xã	686,200,000		686,200,000						
4	Công an xã	310,600,000		310,600,000						
5	Y tế thôn bản	41,545,000		41,545,000						
6	Văn hoá, thông tin	20,583,000		20,583,000						
7	Chi thể dục thể thao	29,340,000		29,340,000						
8	Đảng uỷ xã	979,600,000		979,600,000						
9	UBND xã	372,200,000		372,200,000						
10	UBND xã	6,357,717,000	637,785,000	3,119,932,000			2,600,000,000	2,527,000,000	73,000,000	
11	Mặt trận xã	452,500,000		452,500,000						
12	Đoàn thanh niên	257,100,000		257,100,000						
13	Hội phụ nữ xã	258,900,000		258,900,000						
14	Hội nông dân xã	297,600,000		297,600,000						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Hội cựu chiến binh xã	277,100,000		277,100,000						
16	Chi đảm bảo xã hội	20,160,000		20,160,000						
17	Chi sự nghiệp môi trường	137,340,000		137,340,000						
18	Chi sự nghiệp kinh tế	90,000,000		90,000,000						
19	Hội người cao tuổi	2,700,000		2,700,000						
20	Hội chữ thập đỏ	6,300,000		6,300,000						
21	Hội TNXP	6,300,000		6,300,000						
22	Hội khuyến học	6,300,000		6,300,000						
23	Hội nạn nhân CĐDC	6,300,000		6,300,000						
24	Công Đoàn	9,000,000		9,000,000						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0								
V	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0		0			0		0	
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	1,100,000,000		0						1,100,000,000
		0								

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHỈ ĐẠO TỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

Kèm theo tờ trình số 35/TT-Tr-LĐ-BND, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng																	
Tên đơn vị		Trong đó															
S T T		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an minh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2,377,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,377,400,000	2,377,400,000	0	0	-	0
	UBND xã	2,377,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,377,400,000	2,377,400,000	-	-	-	-
	Sửa chữa đường xương cá Mook đen 1 và đường D4, D5, D6 thôn Ia Mút	571,000,000										571,000,000	571,000,000				
	Dư ở ng giao th ô ng th ô n Mook Đen 1,2	903,200,000										903,200,000	903,200,000				
	Dư ở ng giao th ô ng th ô n Mook Trêl	903,200,000										903,200,000	903,200,000				

DANH GIẢ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHỖ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
Kiểm theo tờ trình số 56/TT-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2023

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đầy nghề	Chi kho a học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	11,755,385,000	30,000,000	0	686,200,000	310,600,000	41,545,000	20,583,000	29,340,000	137,340,000	3,327,785,000	3,237,785,000	0	6,014,932,000	20,160,000	1,136,900,000
1	Trường mầm non Hoa	6,300,000	6,300,000													
2	Trung tâm HTCD	23,700,000	23,700,000													
3	Ban quản sự xã	686,200,000			686,200,000											
4	Công an xã	310,600,000			310,600,000											
5	Y tế thôn bản	41,545,000				41,545,000										
6	Văn hoá, thông tin	20,583,000						20,583,000								
7	Chi thể dục thể thao	29,340,000							29,340,000							
9	Đảng uỷ xã	979,600,000												979,600,000		
10	HDND xã	372,200,000												372,200,000		
11	UBND xã	6,357,717,000										3,237,785,000	3,237,785,000	3,119,932,000		
12	Mặt trận xã	452,500,000												452,500,000		
13	Đoàn thanh niên	257,100,000												257,100,000		
14	Hội phụ nữ xã	258,900,000												258,900,000		
15	Hội nông dân xã	297,600,000												297,600,000		

Đơn vị: đồng

[illegible]

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Kèm theo tờ trình số 85/TT-UBND, ngày 11 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	7,861,300,000	14,860,918,984	11,740,800,000	-3,120,118,984	79.0
I	Nguồn thu ngân sách	2,075,000,000	2,539,800,726	3,202,000,000	662,199,274	126.1
-	Thu NSDP hưởng 100%	165,000,000	192,086,000	52,000,000	-140,086,000	27.1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,910,000,000	2,347,714,726	3,150,000,000	802,285,274	134.2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,786,300,000	10,440,545,000	7,438,800,000	-3,001,745,000	71.2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5,785,100,000	5,785,100,000	5,845,600,000	60,500,000	101.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,200,000	4,655,445,000	1,593,200,000	-3,062,245,000	34.2
IV	Thu kết dư		469,294,059			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1,411,279,199	1,100,000,000	-311,279,199	
B	TỔNG CHI NSDP	7,861,300,000	11,755,385,000	11,740,800,000	-14,585,000	99.9
I	Tổng chi cân đối NSDP	7,861,300,000	8,055,385,000	10,147,600,000	2,092,215,000	126.0
1	Chi đầu tư phát triển	840,000,000	637,785,000	2,160,000,000	1,522,215,000	338.7
2	Chi thường xuyên	6,724,200,000	7,262,600,000	7,651,500,000	388,900,000	105.4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	155,000,000	155,000,000	203,000,000	48,000,000	131.0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	142,100,000		133,100,000	133,100,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	2,600,000,000	1,593,200,000	-1,006,800,000	61.3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	844,000,000	1,592,000,000	748,000,000	188.6
1.1	Chương trình MTQG XDNTM		601,000,000	1,240,000,000	639,000,000	
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		40,000,000	284,000,000	244,000,000	
1.3	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		203,000,000	68,000,000	-135,000,000	

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		1,756,000,000	1,200,000	-1,754,800,000	0.1
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		0			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1,100,000,000			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
Kiểm theo tờ trình số 85/TT-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Dự toán
	B		1
	TỔNG CHI NSDP	11,740,800,000	11,740,800,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	11,740,800,000	11,740,800,000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	2,160,000,000	2,160,000,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.160.000.000	2.160.000.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin		0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		0
-	Chi bảo vệ môi trường		0
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,160,000,000	2,160,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		0
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi từ nguồn CTMTQG XD NTM		
-	Chi từ nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo		
3	Chi đầu tư phát triển khác		

S	Nội dung	Ngân sách địa phương	Dự toán
T			
T			
A	B		I
II	Chi thường xuyên	7,651,500,000	7,651,500,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	30,000,000	30,000,000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)		
-	Chi quốc phòng	698,570,000	698,570,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	299,980,000	299,980,000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	45,360,000	45,360,000
-	Chi văn hóa thông tin	29,970,000	29,970,000
-	Chi thể dục thể thao	29,340,000	29,340,000
-	Chi bảo vệ môi trường	158,130,000	158,130,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	90,000,000	90,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6,227,190,000	6,227,190,000
-	Chi đảm bảo xã hội	10,260,000	10,260,000
-	Chi thường xuyên khác	32,700,000	32,700,000
III	Chi các chương trình mục tiêu	1,593,200,000	1,593,200,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,592,000,000	1,592,000,000
-	Chương trình MTQG XDNTM	1,240,000,000	1,240,000,000
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	284,000,000	284,000,000
-	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68,000,000	68,000,000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ Kinh phí công tác quản lý bảo vệ rừng	1,200,000	1,200,000
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	1,200,000	1,200,000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)		
VI	Dự phòng ngân sách	203,000,000	203,000,000
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	133,100,000	133,100,000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
Kèm theo tờ trình số 85/Tr-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán
		1
A	B	
	TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỎ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	11,740,800,000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	0
I	Chi đầu tư phát triển (2)	11,740,800,000
I	Chi đầu tư cho các dự án	2,160,000,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	0
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,160,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	7,651,500,000

S T T	Nội dung	Dự toán
A	B	1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	30,000,000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	698,570,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	299,980,000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	45,360,000
-	Chi văn hóa thông tin	29,970,000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	29,340,000
-	Chi bảo vệ môi trường	158,130,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	90,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6,227,190,000
-	Cho đảm bảo xã hội	10,260,000
-	Chi thường xuyên khác	32,700,000
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1,593,200,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,592,000,000
-	Chương trình MTQG XDNTM	1,240,000,000
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	284,000,000
-	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68,000,000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,200,000
-	Kinh phí công tác quản lý bảo vệ rừng	1,200,000
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
VI	Dự phòng ngân sách	203,000,000
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	133,100,000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Biểu mẫu số 35
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Kèm theo tờ trình số 85/TT-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND xã

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	11,740,800,000	2,160,000,000	7,652,700,000	0	0	203,000,000	133,100,000	1,592,000,000	1,240,000,000	352,000,000	0
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11,740,800,000	2,160,000,000	7,652,700,000	0	0	203,000,000	133,100,000	1,592,000,000	1,240,000,000	352,000,000	0
1	Trường mầm non Hoa pơ Lang	6,300,000		6,300,000								
2	Trung tâm HTCD	23,700,000		23,700,000								
3	Ban quản sự xã	698,570,000		698,570,000								
4	Công an xã	299,980,000		299,980,000								
5	Y tế thôn bản	45,360,000		45,360,000								
6	Văn hoá, thông tin	29,970,000		29,970,000								
7	Chi thể dực thể thao	29,340,000		29,340,000								
8	Dãng uỷ xã	1,043,316,000		1,043,316,000								
9	HDND xã	412,515,300		412,515,300								
10	UBND xã	6,831,134,500	2,160,000,000	3,079,134,500					1,592,000,000	1,240,000,000	352,000,000	
11	Mặt trận xã	505,689,400		505,689,400								
12	Đoàn thanh niên	302,903,400		302,903,400								
13	Hội phụ nữ xã	290,903,400		290,903,400								
14	Hội nông dân xã	304,992,000		304,992,000								
15	Hội cựu chiến binh xã	288,936,000		288,936,000								
16	Chi đàm bảo xã hội	10,260,000		10,260,000								
17	Chi sự nghiệp môi trường	158,130,000		158,130,000								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI DẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỈNH, CỘ QUÂN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
Kiểm theo lý trình số 85/TT-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng																			
S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Trong đó												Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo dâm xã hội	Chi đầu tư khác
				Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng và an ninh	Chi an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ	2,160,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110,000,000	110,000,000	0	0	0	0		
1	UBND xã Ia Dom	2,160,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110,000,000	110,000,000	0	0	0	0		
1	Sửa chữa, cải tạo UBND xã Ia dom	800,000,000													800,000,000				
2	Trường tiểu học Trần Phú	200,000,000	200,000,000																
3	Trường THCS Nguyễn Trãi	150,000,000	150,000,000																
4	Giếng khoan làng Mook Trêl và hệ thống ống nối điểm trường MN Hoa Por Lang	150,000,000															150,000,000		
5	Quy hoạch chi tiết và cắm mốc nghĩa địa chung của xã	34,000,000															34,000,000		
6	Quy hoạch chi tiết và cắm mốc khu dân cư Mook Den 2 (trước D50)	30,000,000															30,000,000		
7	Đường tuyến 2 từ Mook Trang đến Mook Den 2	686,000,000										686,000,000	686,000,000						
8	Đường giao thông đội 15 xuống suối dôi	110,000,000										110,000,000	110,000,000						

**DỰ TOÁN CHI TIẾT
CHO TỪNG CÔNG VIỆC**
Kem theo để làm

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ	9,580,800,000	30,000,000		0	698,570,000	299,980,000	45,360,000	29,970,000		0	29,340,000	158,130,000	1,682,000,000	604,000,000	0	6,564,490,000	10,260,000	32,700,000
1	Giáo dục mầm non	6,300,000	6,300,000																
2	Trung tâm HTCD	23,700,000	23,700,000																
3	Ban quản sự xã	698,570,000			698,570,000														
4	Công an xã	299,980,000			299,980,000														
5	Y tế thôn bản	45,360,000				45,360,000													
6	Văn hoá, thông tin	29,970,000					29,970,000												
7	Chi thể dục thể thao	29,340,000								29,340,000									
8	Đảng uỷ xã	1,043,316,000													1,043,316,000				
9	HĐND xã	412,515,300													412,515,300				
10	UBND xã	4,671,134,500									1,592,000,000	604,000,000			3,079,134,500				
11	Mặt trận xã	505,689,400													505,689,400				
12	Đoàn thanh niên	302,903,400													302,903,400				
13	Hội phụ nữ xã	290,903,400													290,903,400				
14	Hội nông dân xã	304,992,000													304,992,000				
15	Hội cựu chiến binh xã	288,936,000													288,936,000				
16	Chi đảm bảo xã hội	10,260,000														10,260,000			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17	Chi sự nghiệp môi trường	158,130,000									158,130,000						
18	Chi sự nghiệp kinh tế	90,000,000										90,000,000					
19	Hội người cao tuổi	2,700,000															2,700,000
20	Hội chữ thập đỏ	2,700,000															2,700,000
21	Hội TNXP	9,300,000															9,300,000
22	Hội khuyến học	2,700,000															2,700,000
23	Hội nạn nhân CDDC	6,300,000															6,300,000
24	Công Đoàn	9,000,000															9,000,000
25	Dự phòng ngân sách	203,000,000													203,000,000		
26	Tiết kiệm chi CCTL	133,100,000													133,100,000		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

Kèm theo tờ trình số 15/TT-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND xã

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	/Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023										Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17		
	TỔNG SỐ	1.592.000,000	604.000,000	988.000,000	0	0	0	0	0	0	0	1.592.000,000	604.000,000	604.000,000	0	988.000,000	988.000,000			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	1.240.000,000	604.000,000	636.000,000	0	0	0	0	0	0	0	1.240.000,000	604.000,000	604.000,000	0	636.000,000	636.000,000	0		
1	Đường giao thông đời 17 (Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Lê Thị Lan)	347.000,000	347.000,000									347.000,000	347.000,000	347.000,000						
2	Nhà vệ sinh mái vòm làng bi, giếng khoan thôn Mook Trang và Mook đen 2	257.000,000	257.000,000	0								257.000,000	257.000,000	257.000,000	0					
3	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, AT thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM năm 2024	50.000,000	0	50.000,000								50.000,000				50.000,000	50.000,000			
4	Nội dung thành phần số 02: Phát triển kinh tế hạ tầng kinh tế xã hội	428.000,000	0	428.000,000								428.000,000				428.000,000	428.000,000			
5	Nội dung thành phần số 06: nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn	123.000,000	0	123.000,000								123.000,000				123.000,000	123.000,000			
6	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện CT	35.000,000	0	35.000,000								35.000,000				35.000,000	35.000,000			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.000,000	0	68.000,000	0	0	0	0	0	0	0	68.000,000	0	0	0	68.000,000	68.000,000	0		
2	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất nước sinh hoạt	64.000,000	0	64.000,000								64.000,000	0			64.000,000	64.000,000			
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động vùng DBDTS và miền núi	4.000,000		4.000,000		0						4.000,000	0			4.000,000	4.000,000			
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	284.000,000	0	284.000,000	0	0	0	0	0	0	0	284.000,000	0	0	0	284.000,000	284.000,000			
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	279.000,000		279.000,000								279.000,000				279.000,000	279.000,000			